

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đường Đức Hoá
Ông Nguyễn Đức Năng
Ông Lê Quốc Việt

Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đường Đức Hoá
Ông Nguyễn Đức Năng

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/08/2020)
Phó Tổng Giám đốc

(*) Quyết định số 03/2020/QĐHĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/08/2020 quyết định miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của ông Đường Đức Hoá. Trong thời gian chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới, Công ty uỷ quyền cho ông Đường Đức Hoá - Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt ký kết các văn bản, quyết định và giấy tờ có liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đường Đức Hoá

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 25405/2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2022, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết là Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu; Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoá cũng như không thu thập được hồ sơ liên quan đến khả năng thu hồi các khoản Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng và Thương mại Tổng hợp; Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long (tại thuyết minh V.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Năm 2014 Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu này được tạm ứng để thực hiện dự án Công trình hỗn hợp văn phòng và nhà ở, căn hộ để bán tại phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội. Năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng dự án này, các khoản tạm ứng đã thu hồi, Công ty thực hiện cho các cá nhân vay với số dư tại 31/12/2021 là 428,9 tỷ (Chỉ tiết Thuyết minh số V.4). Công ty chưa tính đủ lãi dự thu trong năm và các kỳ trước. Chúng tôi cũng chưa nhận được các thư xác nhận về gốc và lãi vay của các cá nhân nêu trên tại thời điểm phát hành báo cáo này. Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã từ chối đưa ra ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 0407.01.02/2020/NTV2-BCTC ký ngày 29/03/2021.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.822.159.647	602.277.798.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.534.588.601	3.119.394.536
1. Tiền	111	V.1	8.534.588.601	3.119.394.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.823.630.668	530.975.336.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.068.589.397	8.971.361.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.376.961.505	17.212.291.408
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	428.955.996.943	447.208.421.228
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	64.627.363.760	61.199.601.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.205.280.937)	(3.616.338.666)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	89.016.546.893	67.393.928.188
1. Hàng tồn kho	141		100.069.175.864	74.437.398.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.052.628.971)	(7.043.470.225)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.447.393.485	789.139.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.447.393.485	789.139.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.124.107.717	62.379.657.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	500.000.000	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		606.107.717	861.657.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	606.107.717	861.657.017
- Nguyên giá	222		36.241.956.917	36.241.956.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.635.849.200)	(35.380.299.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	27.768.000.000	27.768.000.000
- Nguyên giá	231		27.768.000.000	27.768.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	33.250.000.000	33.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33.250.000.000	33.250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		677.946.267.364	664.657.455.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.593.801.892	32.551.509.883
I. Nợ ngắn hạn	310		45.593.801.892	32.551.509.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.521.805.012	8.364.220.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.418.821.306	1.057.383.559
4. Phải trả người lao động	314		1.753.114.316	656.196.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	70.027.073	50.990.217
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	7.576.801.068	7.475.604.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	22.147.118.552	14.841.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.114.565	106.114.565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.352.465.472	632.105.946.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	632.352.465.472	632.105.946.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.109.880.000	603.109.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.109.880.000	603.109.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.329.176.600	8.329.176.600
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.550.000)	(14.550.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.293.837.340	4.293.837.340
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.634.121.532	16.387.602.087
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.387.602.087	16.148.016.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		246.519.445	239.585.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		677.946.267.364	664.657.455.910



Đường Đức Hoà
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.350.421.437	30.607.169.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	34.350.421.437	30.607.169.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.654.891.950	32.050.924.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.695.529.487	(1.443.755.128)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.617.406.496	9.005.862.235
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.033.985.957	1.605.000.756
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.033.985.957	1.605.000.756
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.032.486.348	5.701.230.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.463.678	255.876.289
11. Thu nhập khác	31		96.322	-
12. Chi phí khác	32		40.555	16.291.156
13. Lợi nhuận khác	40		55.767	(16.291.156)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.519.445	239.585.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		246.519.445	239.585.133
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	4	4



Đường Đức Hoà
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		246.519.445	239.585.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		255.549.300	386.826.545
- Các khoản dự phòng	03		4.598.101.017	1.244.264.874
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.617.402.442)	(9.005.862.235)
- Chi phí lãi vay	06		2.033.985.957	1.605.000.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.516.753.277	(5.530.184.927)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.739.502.860)	13.109.749.925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.631.777.451)	(1.198.862.308)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.736.173.457	(2.386.863.196)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	20.687.898
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.033.985.957)	(1.567.145.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.152.339.534)	2.447.382.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.532.821.715)	(6.520.018.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.785.246.000	4.143.468.291
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.990.762	2.551.100.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.261.415.047	174.549.768
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		48.147.653.933	39.267.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.841.535.381)	(41.717.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.306.118.552	(2.449.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.415.194.065	172.324.073
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.119.394.536	2.947.070.463
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.534.588.601	3.119.394.536



Đường Đức Hoá
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101030402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/04/2000, thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 05 năm 2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Khai thác, chế biến khoáng sản; Kinh doanh khách sạn; Nhựa tổng hợp Bán buôn phân bón; Sản xuất, mua bán các mặt hàng cao su và sản phẩm làm từ cao su; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh ô tô và linh phụ kiện thay thế; Lắp ráp, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; Kinh doanh mặt hàng đặc quí các loại; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất, chế biến, mua bán hàng nông sản; Sản xuất chế biến lâm sản; Kinh doanh mì ăn liền và rau quả, thực phẩm; Buôn bán thiết bị máy móc, vật tư ngành khoáng sản; Kinh doanh vận tải bằng ô tô; Vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, Vận chuyển khách bằng taxi, vận chuyển khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch; Vận tải hàng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Kinh doanh bất động sản; Môi giới bất động sản (trừ đất đai); Dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc của Công ty

Xem chi tiết các Công ty liên kết tại Thuyết minh V.7

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính gcho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cùng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.638.786.056	3.104.996.657
Tiền gửi ngân hàng	5.895.802.545	14.397.879
Cộng	8.534.588.601	3.119.394.536

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Tập đoàn Geleximco - Tiền Hải	-	1.743.137.381
- CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Hoà Bình	1.173.442.800	1.173.442.800
- Công ty CP Kinh doanh và Phát triển dự án Sơn Hà	1.162.788.206	460.737.069
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dreams	1.072.898.421	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.659.459.970	5.594.044.203
Cộng	9.068.589.397	8.971.361.453

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Ông Mai Hùng An (*)	1.068.483.000	1.068.483.000
- Ông Phạm Minh Tuấn - Dự án Việt Long (*)	15.145.756.000	15.145.756.000
- Các khoản phải trả người bán khác	1.162.722.505	998.052.408
Cộng	17.376.961.505	17.212.291.408

(*) Đây là các khoản ứng trước tiền nhận chuyển nhượng đất thương phẩm thuộc dự án khu biệt thự, nhà vườn, dịch vụ giải trí du lịch Quang Minh tại xã Quang Minh (Mê Linh). Hiện tại Công ty vẫn đang xác minh hoàn tất các thủ tục sang tên, chuyển quyền sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Cho các cá nhân vay(*)</i>		
- Ông Vũ Lã Minh	84.864.373.828	90.517.723.828
- Ông Nguyễn Khắc Nghĩa	53.327.360.311	53.000.000.000
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	36.000.000.000	36.000.000.000
- Ông Nguyễn Quang Hải	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ông Đào Ngọc Chương	25.195.804.000	29.952.000.000
- Ông Nguyễn Kim Tuấn	26.900.000.000	26.900.000.000
- Ông Trần Văn Khang	24.000.000.000	24.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường	23.041.975.000	23.041.975.000
- Ông Ngô Trọng Hường	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ông Nguyễn Sỹ Lâm	17.000.000.000	17.000.000.000
- Ông Trần Ngọc Tuấn	16.460.000.000	16.930.000.000
- Ông Lưu Chí Hùng	5.738.282.000	15.080.000.000
- Bà Tống Thị Thanh Hà	7.706.300.000	7.706.300.000
- Các đối tượng khác	53.721.901.804	52.080.422.400
Cộng	428.955.996.943	447.208.421.228

(*) Nguồn tiền cho các cá nhân vay được hình thành từ việc thu hồi các khoản tạm ứng thực hiện dự án Công trình hỗn hợp, văn phòng và nhà ở, Căn hộ để bán tại phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2014 và tiền lãi cho vay thu được trong các năm qua từ các khoản cho vay này.

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	63.636.780.844	-	49.386.373.510	-
- Công cụ, dụng cụ	5.643.910	-	5.643.910	-
- Chi phí SX, KD dở dang	25.374.122.139	-	13.992.752.022	-
- Thành phẩm	8.325.172.288	(8.325.172.288)	8325172288	(5.807.863.110)
- Hàng hóa	2.727.456.683	(2.727.456.683)	2.727.456.683	(1.235.607.115)
Cộng	100.069.175.864	(11.052.628.971)	74.437.398.413	(7.043.470.225)

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386m2 đất tại khu Cây Đa Phương Bảng, xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng quản trị đã uỷ quyền cho Ông Đường Đức Hoà - Chủ tịch Hội đồng quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	64.627.363.760	-	61.199.601.225	-
- Tạm ứng	-	-	390.550.763	-
- Phải thu về lãi cho vay	28.345.592.001	-	24.737.180.321	-
- Ký quỹ, ký cược	160.404.180	-	71.870.141	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng và TM Tổng hợp (i)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
- Phải thu khác	121.367.579	-	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Hạ Long (ii)	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	65.127.363.760	-	61.699.601.225	-

(i): Là khoản hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Thương mại Tổng hợp theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 12/HĐHTĐT ký ngày 21 tháng 12 năm 2016. Theo đó Công ty Cổ phần tập đoàn Đại Chấu và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Thương mại Tổng hợp cùng liên kết góp vốn để thực hiện " Dự án khu nhà ở cao tầng" tại lô đất CC3, khu đô thị Mỹ Đình II, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội. Tổng mức đầu tư thực hiện dự án là 80 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Chấu góp 36 tỷ tương ứng với 45% tổng vốn đầu tư.

(ii) Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/ HĐNT ngày 26/04/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư hệ thống kho bãi tại khu đô thị và phí thuê quan tại phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÁU

Tổ 23, Cụm 4, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.706.042.605	25.949.828.964	1.394.934.546	191.150.802	36.241.956.917
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.706.042.605	25.949.828.964	1.394.934.546	191.150.802	36.241.956.917
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.455.567.034	25.949.828.964	783.753.100	191.150.802	35.380.299.900
Khấu hao trong năm	168.237.660	-	87.311.640	-	255.549.300
Số dư cuối năm	8.623.804.694	25.949.828.964	871.064.740	191.150.802	35.635.849.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	250.475.571	-	611.181.446	-	861.657.017
Tại ngày cuối năm	82.237.911	-	523.869.806	-	606.107.717

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 32.455.228.985 VND

- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2021 là: 529.843.806 VND

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xuân Minh SD Thanh Hoa (*)	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu	2.250.000.000	-	-	2.250.000.000	-	-
Cộng	33.250.000.000	-	-	33.250.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Xuân Minh SĐ Thanh Hoa	Công ty liên kết	Thanh Hoá	37,5%	37,5%	Chế biến quặng
- Công ty TNHH Thương mại-Xuất nhập khẩu Đại Châu	Công ty liên kết	Hà Nội	23,3%	23,3%	Khai thác gỗ

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Lắp máy Điện nước và Xây dựng số 2	922.717.600	922.717.600	922.717.600	922.717.600
- Công ty CP Xây dựng Giao thông đô thị Hà Nội	2.403.375.487	2.403.375.487	2.294.472.436	2.294.472.436
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Anh	1.408.565.792	1.408.565.792	1.408.565.792	1.408.565.792
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Toàn	-	-	1.403.167.700	1.403.167.700
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Cường	1.141.910.000	1.141.910.000	1.141.910.000	1.141.910.000
- Công ty TNHH XNK Gỗ Tốt	2.366.317.415	2.366.317.415	-	-
- Các nhà cung cấp khác	278.918.718	278.918.718	1.193.386.937	1.193.386.937
Cộng	8.521.805.012	8.521.805.012	8.364.220.465	8.364.220.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (i)	11.557.464.619	11.557.464.619	28.270.000.000	23.162.535.381	6.450.000.000	6.450.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành (ii)	8.141.000.000	8.141.000.000	17.429.000.000	17.679.000.000	8.391.000.000	8.391.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	2.448.653.933	2.448.653.933	2.448.653.933	-	-	-
Cộng	22.147.118.552	22.147.118.552	48.147.653.933	40.841.535.381	14.841.000.000	14.841.000.000

(i) Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức số 3869/20/TD-TT/III.25 ngày 10/11/2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng tối đa là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được qui định tại từng Giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.536.160321 ngày 18/03/2021. Hạn mức tín dụng là 8.141.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất vay qui định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng số 141/2021/HĐTD/BD/01 ký ngày 20/09/2021. Hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất vay qui định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	70.027.073	50.990.217
Cộng	<u>70.027.073</u>	<u>50.990.217</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	173.277.338	173.277.338
- Bảo hiểm Y tế	72.941.250	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.255.000	-
- Cổ tức năm 2011 phải trả	7.302.327.480	7.302.327.480
Cộng	<u>7.576.801.068</u>	<u>7.475.604.818</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	16.148.016.954	631.866.360.894
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	239.585.133	239.585.133
Số dư cuối năm	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	16.387.602.087	632.105.946.027
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	16.387.602.087	632.105.946.027
Lãi trong năm	-	-	-	-	246.519.445	246.519.445
Số dư cuối năm	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	16.634.121.532	632.352.465.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.310.988	60.310.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.310.988	60.310.988
Cổ phiếu phổ thông	60.310.988	60.310.988
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.455	1.455
Cổ phiếu phổ thông	1.455	1.455
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.309.533	60.309.533
Cổ phiếu phổ thông	60.309.533	60.309.533

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	34.350.421.437	30.607.169.668
Cộng	34.350.421.437	30.607.169.668

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	26.645.733.204	32.050.924.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.009.158.746	-
Cộng	30.654.891.950	32.050.924.796

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.617.406.496	9.005.862.235
Cộng	3.617.406.496	9.005.862.235

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.033.985.957	1.605.000.756
Cộng	2.033.985.957	1.605.000.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.990.909	11.813.355
Chi phí nhân viên quản lý	2.072.692.596	2.740.571.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.025.936	98.025.936
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	588.942.271	763.458.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.241.901	1.953.873.337
Chi phí khác bằng tiền	1.801.592.735	133.487.368
Cộng	5.032.486.348	5.701.230.062

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	246.519.445	239.585.133
Điều chỉnh tăng	-	16.291.156
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	16.291.156
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	246.519.445	255.876.289
Lỗ năm trước chuyển sang	(246.519.445)	(255.876.289)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	246.519.445	239.585.133
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	246.519.445	239.585.133
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu)	60.309.533	60.309.533
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	4

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.750.233.415	32.256.192.211
Chi phí nhân công	6.324.948.034	7.069.865.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.549.300	386.826.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.314.630	2.000.294.121
Chi phí khác bằng tiền	1.801.592.735	1.452.323.100
Cộng	36.638.638.114	43.165.501.756

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Nguyễn Đức Năng	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD
- Lê Quốc Việt	Thành viên HĐQT
- Nguyễn Kim Tuấn	Giám đốc công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu (Công ty liên kết)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Nguyễn Đức Năng	Hoàn ứng	365.454.711
- Lê Quốc Việt	Tạm ứng	2.000.000
- Lê Quốc Việt	Hoàn ứng	2.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Đức Năng	Tạm ứng	-	365.454.711
Nguyễn Kim Tuấn	Phải thu về cho vay	26.900.000.000	26.900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban Giám đốc, HĐQT		
- Ông Đường Đức Hoà	501.000.000	546.000.000
- Ông Lê Quốc Việt	170.261.731	198.805.208
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
	671.261.731	744.805.208

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo Lĩnh vực kinh doanh. Trong năm Công ty có 2 hoạt động chính là Sản xuất và dịch vụ. Trong đó lĩnh vực sản xuất là: Sản xuất gỗ, lắp đặt thi công nội thất; Lĩnh vực dịch vụ: Cho thuê kho, văn phòng, nhà xưởng...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin bộ phận được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Dịch vụ cho thuê kho	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.436.191.620	1.914.229.817	34.350.421.437
Giá vốn hàng bán	30.654.891.950	-	30.654.891.950
Lợi nhuận gộp	1.781.299.670	1.914.229.817	3.695.529.487
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-	5.032.486.348
Doanh thu tài chính	-	-	3.617.406.496
Chi phí tài chính	-	-	2.033.985.957
Thu nhập khác	-	-	96.322
Chi phí khác	-	-	40.555
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	246.519.445
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	246.519.445
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	118.515.598.997	-	118.515.598.997
Tài sản không phân bổ	-	-	559.430.668.367
Tổng tài sản	-	-	677.946.267.364
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	45.487.687.327	-	45.487.687.327
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	106.114.565
Tổng nợ phải trả	-	-	45.593.801.892

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.534.588.601	3.119.394.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.695.953.157	34.170.962.678
Cho vay ngắn hạn	428.955.996.943	447.208.421.228
Các khoản đầu tư	69.750.000.000	69.750.000.000
Cộng	544.936.538.701	554.248.778.442
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	22.147.118.552	14.841.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.098.606.080	15.839.825.283
Chi phí phải trả	70.027.073	50.990.217
Cộng	38.315.751.705	30.731.815.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	22.147.118.552	-	22.147.118.552
Phải trả người bán và phải trả khác	16.098.606.080	-	16.098.606.080
Chi phí phải trả	70.027.073	-	70.027.073
Cộng	38.315.751.705	-	38.315.751.705
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	14.841.000.000	-	14.841.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.839.825.283	-	15.839.825.283
Chi phí phải trả	50.990.217	-	50.990.217
Cộng	30.731.815.500	-	30.731.815.500
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.534.588.601	-	8.534.588.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.695.953.157	-	37.695.953.157
Các khoản cho vay	428.955.996.943	-	428.955.996.943
Các khoản đầu tư	36.000.000.000	33.750.000.000	69.750.000.000
Cộng	511.186.538.701	33.750.000.000	544.936.538.701
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.119.394.536	-	3.119.394.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.170.962.678	-	34.170.962.678
Các khoản cho vay	447.208.421.228	-	447.208.421.228
Các khoản đầu tư	36.000.000.000	33.750.000.000	69.750.000.000
Cộng	520.498.778.442	33.750.000.000	554.248.778.442

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2020	
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
216	Phải thu dài hạn khác	-	500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-

(*) Phân loại lại các khoản đầu tư là Hợp đồng hợp tác kinh doanh.



Đường Đức Hoà
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu